

CHƯƠNG 4

THÁCH THỨC THÂM HỤT THƯƠNG MẠI

DẪN NHẬP

Nhập siêu không hoàn toàn tiêu cực đối với các nền kinh tế. Những quốc gia đang phát triển có thể phải chấp nhận thâm hụt thương mại trong quá trình chuyển đổi khi có nhu cầu lớn đối với nguyên vật liệu, thiết bị máy móc hay công nghệ của nước ngoài trong khi khả năng và trình độ sản xuất trong nước còn thấp kém, điều kiện nguồn vốn trong nước còn hạn chế. Tuy nhiên, nếu quy mô nhập siêu tăng cao và dai dẳng trong thời gian quá dài mà không có bất kỳ dấu hiệu cải thiện nào (như tình trạng tại Việt Nam) thì lại đồng nghĩa với quá trình tích lũy tư bản, công nghệ từ nước ngoài trước đó đã chuyển hóa không hiệu quả để có thể nâng cao được năng lực sản xuất và xuất khẩu của nền kinh tế.

Bên cạnh đó, nhập siêu còn là một trong những nguyên nhân cơ bản của bất ổn kinh tế vĩ mô. Nhập siêu khiến VND luôn có sức ép phá giá, tác động tiêu cực đến vòng xoáy tỉ giá và lạm phát. Cán cân thanh toán bị ảnh hưởng, dự trữ ngoại hối giảm sút khiến hiệu lực chính sách tỉ giá cũng như lòng tin của thị trường vào năng lực điều hành của NHNN suy giảm, kéo theo tình trạng đô la hóa khiến sức ép đến thị trường ngoại hối gia tăng. Nhập siêu cao cũng khiến tài khoản vốn và tài chính phải duy trì mức thặng dư lớn, đồng nghĩa với nợ quốc gia tích tụ theo thời gian. Tỉ giá tự do biến động, trong khi NHNN duy trì tỉ giá theo mức mục tiêu khiến chính sách tiền tệ luôn bị động, ảnh hưởng đến các mục tiêu khác của chính sách.

Vậy đâu là gốc rễ cơ bản của nhập siêu? Bài viết sẽ tìm câu trả lời dưới góc nhìn từ năng lực cạnh tranh quốc gia và mô hình tăng trưởng,

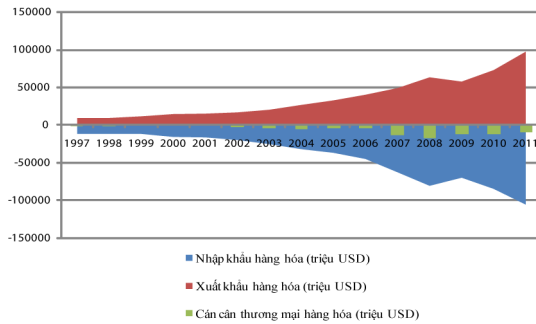
với giả thuyết đây là điều kiện cần và đủ để có thể giải quyết được tình trạng thâm hụt thương mại kéo dài. Bài viết được cấu trúc thành năm phần chính. Phần 1 sẽ là những lát cắt đáng chú ý về tình trạng nhập siêu của nền kinh tế trong giai đoạn hơn 10 năm qua. Phần 2, tác giả sẽ sử dụng mô hình SVAR để định lượng độ lớn tác động và vai trò của các cú sốc “thực” và cú sốc “danh nghĩa” đến cán cân thương mại, với giải thuyết nhập siêu chủ yếu từ các cú sốc “thực”, mang tính “cấu trúc”, chứ không phải từ các cú sốc “danh nghĩa”. Phần 3 sẽ đi sâu phân tích vai trò của chính sách tỉ giá (một cú sốc “danh nghĩa”) đến nhập siêu để làm rõ hơn kết quả nghiên cứu từ Phần 2, thông qua việc ước lượng các hệ số co giãn của cán cân thương mại, xuất khẩu và nhập khẩu theo tỉ giá. Phần 4 sẽ tập trung vào những nguyên nhân mang tính “cơ cấu” của nhập siêu, và được phân tích thông qua hai yếu tố cơ bản là năng lực cạnh tranh công nghiệp quốc gia (tác động trực tiếp đến khả năng duy trì xuất khẩu bền vững trong xu thế mới của thương mại quốc tế) và mô hình tăng trưởng (nguyên nhân sâu xa của tình trạng nhập siêu kéo dài). Phần 5 sẽ tóm tắt lại các kết quả nghiên cứu chính và đề xuất các khuyến nghị chính sách.

NHẬP SIÊU - NHỮNG LÁT CẮT ĐÁNG QUAN NGẠI

Độ mở kinh tế tăng nhanh đi kèm với nhập siêu cao và dai dẳng

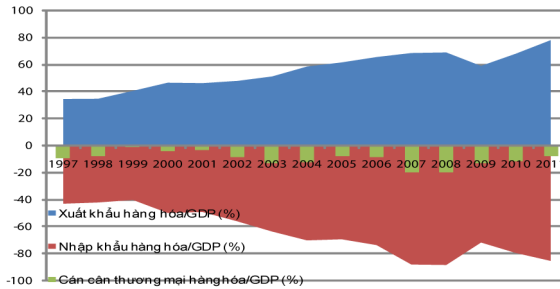
Cùng với quá trình hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới, trong hơn một thập niên qua, kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam đã có mức tăng trưởng ấn tượng. Giai đoạn 2001-2010, tốc độ tăng tổng giá trị thương mại hàng hóa trung bình khoảng 19% mỗi năm; năm 2011, giá trị xuất nhập khẩu tăng đến 28,7%. Theo đó, xuất khẩu/GDP tăng từ 46% năm 2001 lên tới 78% năm 2011, nhập khẩu/GDP tăng từ 49% lên đến 86% trong cùng thời kỳ, khiến tổng giá trị thương mại/GDP tăng từ dưới 100% lên đến 164%, thể hiện độ mở rất lớn của nền kinh tế, và là mức rất cao so với Trung Quốc và một số nước ASEAN (Hình 4.1).

Hình 4.1. Giá trị xuất nhập khẩu và cán cân thương mại hàng hóa (1997-2011)



Nguồn: TCTK, IFS (IMF).

Hình 4.2. Tỷ lệ các biến số thương mại quốc tế trên GDP (1997-2011)



Nguồn: TCTK, IFS (IMF).

Tuy nhiên, do tốc độ tăng nhập khẩu nhanh hơn nhiều so với xuất khẩu, cán cân thương mại ngày càng thâm hụt. Nhập siêu bắt đầu được coi là nghiêm trọng kể từ năm 2003, khi đạt mức 12,9% GDP, và đặc biệt căng thẳng vào năm 2008 (ngay sau khi Việt Nam gia nhập WTO), với mức thâm hụt tới 14,1 tỷ USD, tức gần 20% GDP và tỉ lệ này tiếp tục duy trì ở các năm tiếp theo. Nếu giai đoạn 2001-2005, nhập siêu trung bình ở mức 9,1% GDP thì giai đoạn 5 năm tiếp theo (2006-2010), nhập siêu đã tăng tới 14,7% GDP⁸⁸. Trong khi đó, Trung Quốc và các nước ASEAN như Indonesia, Thái Lan hay Malaysia đều có thặng dư thương mại, thậm chí ở mức rất cao (như Malaysia 22% GDP).

⁸⁸Tình trạng còn căng thẳng hơn nếu loại bỏ vàng ra khỏi cán cân thương mại hàng hóa. Trong năm 2009 và 2010, Việt Nam xuất siêu 2,24 tỷ và 1,72 tỷ USD vàng (được ghi là vàng phi tiền tệ trong thống kê của Tổng cục Thống kê). Nếu loại trừ vàng thì nhập siêu hàng hóa trong hai năm này lên đến 15,1 tỷ USD và 14,3 tỷ USD (chiếm 15,5% và 13,5% GDP).

Bảng 4.1. Các biến số thương mại Việt Nam và các nước (trung bình 2006-2010)

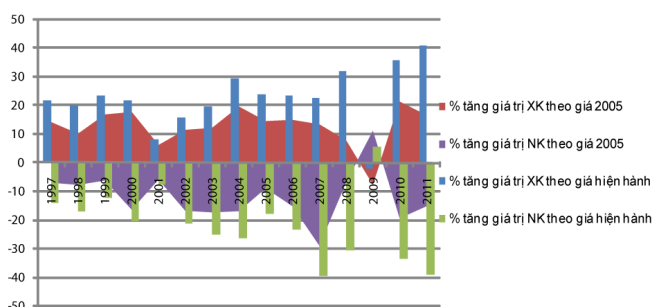
	Việt Nam	Indonesia	Malaysia	Thái Lan	Trung Quốc
XK/GDP	65,8	25,5	92,2	61,0	30,7
NK/GDP	80,5	19,5	70,2	51,7	23,8
CCTM/GDP	-14,7	6,1	22,0	9,3	6,9
XNK/GDP	146,3	45,0	162,4	112,8	54,5

Nguồn: WDI (WB) và IFS (IMF); Malaysia tính trung bình cho giai đoạn 2006-2009.

Năm 2011, nhập siêu đã có dấu hiệu suy giảm mạnh, chỉ còn 9,5 tỉ USD (so với 12,6 tỉ năm 2010), chiếm 7,7% GDP (so với 11,9% năm 2010); tỉ lệ nhập siêu/xuất khẩu chỉ còn 9,8%, dưới xa mức chỉ tiêu của Quốc hội là 16%. Tuy nhiên, theo như phân tích ở dưới đây, đạt kết quả này chủ yếu là do thuận lợi giá, đặc biệt là giá xuất khẩu, và vì thế, xu hướng giảm nhập siêu khó bền vững do rủi ro cú sốc giá thế giới trong thời gian tới, nếu không có những cải thiện đáng kể về cơ cấu.

Yếu tố giá đóng vai trò lớn trong tăng trưởng giá trị thương mại

Từ năm 2000, ngoại trừ một vài năm, tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu đều ở mức trên 20%, theo đó, tỉ trọng xuất khẩu/GDP của Việt Nam đứng ở mức rất cao so với các nước trong khu vực (66% GDP giai đoạn 2006-2010) (xem Bảng 4.1). Trong năm 2011, mặc dù kinh tế thế giới khó khăn, xuất khẩu vẫn có mức tăng trưởng rất cao (33,4%), so với mức tăng 26,4% năm 2010, xuất khẩu/GDP đã đạt 78%.

Hình 4.3. Tăng trưởng XNK hàng hóa và dịch vụ (theo giá hiện hành và giá 2005)

Nguồn: TCTK, IFS (IMF).

Tuy nhiên, Hình 4.3 cho thấy, tốc độ tăng xuất khẩu (tính cho cả hàng hóa và dịch vụ) theo giá năm 2005 thấp hơn rất nhiều so với tốc độ tăng theo giá hiện hành. Giai đoạn 2001-2005, xuất khẩu tăng 19,3% nhưng giá trị thực chỉ tăng 12,7%. Giai đoạn 2006-2010, chênh lệch tốc độ tăng trưởng cao hơn (22,2% và 9,9%). Như vậy, kim ngạch xuất khẩu tính theo USD tăng cao đã đóng góp tích cực cho bảng cân cán thanh toán nhưng đóng góp vào GDP thực tế thì ít hơn nhiều. Điều này cũng có nghĩa, yếu tố giá đóng góp quan trọng vào tốc độ tăng trưởng xuất khẩu trong các năm qua, và năng lực xuất khẩu thực sự của nền kinh tế không cao như kỳ vọng.

Nhận định trên thể hiện rất rõ nét trong năm 2011, khi tốc độ tăng xuất khẩu “thực” chưa được một nửa so với tốc độ tăng danh nghĩa, do đơn giá hàng xuất khẩu trên thị trường thế giới tăng mạnh. Bảng A.4.1 (Phụ lục) liệt kê một số mặt hàng xuất khẩu chính cho thấy giá các mặt hàng này tăng ở mức rất cao so với các năm trước, trong khi tốc độ tăng sản lượng là rất thấp, thậm chí suy giảm.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa cũng có mức độ gia tăng rất nhanh trong hơn thập niên qua. Giai đoạn 2001-2010, tốc độ gia tăng trung bình là trên 19%, và năm 2011 là 24,7% (đạt gần 106 tỉ USD). Theo đó, tỉ lệ nhập khẩu/GDP đã tăng từ 41% năm 1999 lên đến 86% năm 2011, là mức vượt trội so với Trung Quốc và các nước trong khu vực (Xem Bảng 4.1). Tương tự xuất khẩu, sự gia tăng nhanh của giá trị nhập khẩu cũng có nguyên nhân từ yếu tố giá. Hình 4.3 cho thấy, tốc độ tăng giá trị nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ (tính theo USD) giai đoạn 2001-2005 là 19,6%, trong khi tốc độ tăng thực là 13,04%. Chênh lệch nói rộng hơn cho giai đoạn 2006-2010 (24,1% và 11,72%) và đặc biệt là năm 2011 (39% và 13%).

Như vậy, tốc độ tăng nhanh của xuất nhập khẩu trong nhiều năm qua có sự đóng góp rất tích cực của yếu tố giá. Điều này cũng có nghĩa, xu hướng giảm của nhập siêu trong năm 2011 có thể không tái diễn trong năm 2012 và các năm sau nếu giá thế giới đảo chiều xu hướng (khả năng được cho là dễ xảy ra trong bối cảnh kinh tế thế giới khó khăn

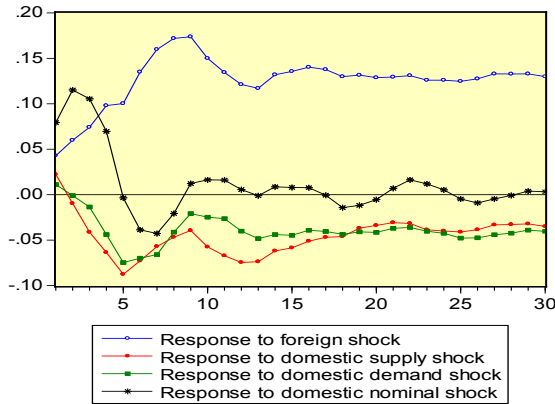
hơn). Tuy nhiên, cũng cần lưu ý, tốc độ tăng trưởng nhập khẩu trung bình (cả theo giá hiện hành và giá so sánh) đều cao hơn so xuất khẩu, cho thấy nỗ lực thu hẹp nhập siêu đang và sẽ gặp rất nhiều thách thức.

NHẬP SIÊU: DO CÚ SỐC “THỰC” HAY CÚ SỐC “DANH NGHĨA”?

Để đánh giá nguyên nhân cơ bản của nhập siêu, tác giả phân tích tác động của các cú sốc đến biến động cán cân thương mại⁸⁹. Các cú sốc được phân tích bao gồm: (i) cú sốc từ bên ngoài như cú sốc giá dầu, cú sốc lãi suất hay cú sốc năng suất, v.v...; (ii) cú sốc cung trong nước như cú sốc cung lao động, công nghệ, thay đổi hệ thống luật lệ và quản lý, cải cách thuế, gỡ bỏ hay xác lập các rào cản về thương mại và tài chính, v.v...; (iii) cú sốc cầu trong nước như thay đổi chính sách tài khóa, cú sốc xu hướng tiêu dùng của Chính phủ, v.v...; và (iv) cú sốc danh nghĩa trong nước như cung tiền thay đổi, phá giá hay nâng giá đồng nội tệ, v.v... Trong đó, ba cú sốc đầu tiên (cung nước ngoài, cung trong nước và cầu trong nước) là những cú sốc “thực”, liên quan và tác động đến cơ cấu của nền kinh tế, trong khi cú sốc cuối cùng là “danh nghĩa”, liên quan đến bản chất (nguồn gốc) tiền tệ.

⁸⁹Tác giả nghiên cứu độ lớn tác động và vai trò quan trọng tương đối của các cú sốc đến cán cân thương mại, thông qua mô hình SVAR (Structural Vector Autoregressive) dựa trên những ràng buộc dài hạn áp dụng cho một quốc gia quy mô nhỏ, được phát triển và mở rộng từ cơ sở lý thuyết và thực nghiệm của Prasad (1999), Hofmaister và Roldos (2001), Blanchard và Quah (1989). Mô hình này được xây dựng từ bốn biến số vĩ mô theo quý (từ quý I/1996 đến quý IV/2011), bao gồm sản lượng thực của thế giới (có thể đo lường bằng GDP của Mỹ), sản lượng thực trong nước (GDP trong nước), cán cân thương mại (đo lường bằng tỉ lệ xuất khẩu/nhập khẩu), và tỉ giá hối đoái thực. Mô hình sẽ phân tích tác động của các cú sốc đến biến động của cán cân thương mại thông qua kết quả hàm phản ứng (impulse response functions) và phân rã phương sai (variance decomposition).

Hình 4.4. Phản ứng cộng đồng của cán cân thương mại đối với các cú sốc



Nguồn: Kết quả từ mô hình thực nghiệm.

Kết quả ước lượng được thể hiện ở Hình 4.4 cho phép đánh giá tác động của các cú sốc như sau:

Tác động của cú sốc từ bên ngoài: Các cú sốc thực dương từ bên ngoài khiến mức sản lượng thực thế giới gia tăng, có tác động tích cực đến cán cân thương mại do nhu cầu đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam gia tăng một cách tương đối. Hình 4.4 cho thấy độ lớn tác động của cú sốc thế giới là mạnh nhất trong các cú sốc, phản ánh độ mở kinh tế khá lớn. Ảnh hưởng của cú sốc này đến cán cân thương mại kéo dài đến khoảng 12 quý (ba năm) trước khi đi vào ổn định.

Tác động của cú sốc cung trong nước: Cú sốc dương đến cung trong nước (ví dụ tăng năng suất) khiến sản lượng thực của nền kinh tế gia tăng và làm cán cân thương mại xấu đi. Nguyên nhân chủ yếu là do nhu cầu hàng nhập khẩu gia tăng để đáp ứng nhu cầu sản xuất trong nước. Trong năm quý đầu tiên, tác động này là lớn trước khi cán cân thương mại cải thiện đôi chút trong một số giai đoạn sau. Lý do là vì sản lượng tăng sẽ khiến tỉ giá thực tăng lên (hàng Việt Nam sẽ dần có tính cạnh tranh hơn), và ở những giai đoạn đó, ảnh hưởng từ tỉ giá thực tăng lên lấn át ảnh hưởng từ nhu cầu nhập khẩu. Tuy nhiên, tác động cộng gộp cuối cùng trong dài hạn là tỉ trọng xuất khẩu/nhập khẩu giảm, thể hiện quy mô nhập khẩu lớn để tăng trưởng sản lượng trong nước.

Tác động của cú sốc cầu trong nước: Cú sốc dương đến cầu trong nước (ví dụ tăng quy mô chi tiêu của Chính phủ) khiến cho cán cân thương mại xấu đi trong năm quý đầu tiên, cải thiện đôi chút trong bốn quý tiếp theo, và tác động cuối cùng là nhập siêu gia tăng. Lý do là cú sốc dương không những làm sản lượng thực của nền kinh tế gia tăng (theo đó tỉ giá thực tăng và tăng xuất khẩu) mà còn làm tăng tổng cầu và tăng sự hấp thụ nội địa đối với hàng nhập khẩu. Kết quả ước lượng của Việt Nam cho thấy ảnh hưởng của sự hấp thụ nội địa đã lấn át ảnh hưởng sản lượng thực gia tăng, phản ánh tình trạng nhu cầu chi tiêu trong nước tăng chủ yếu dẫn đến nhập khẩu hàng hóa nước ngoài, thay vì nâng cao được năng lực sản xuất nội địa và sức cạnh tranh của hàng xuất khẩu.

Tác động của cú sốc danh nghĩa trong nước: Cú sốc danh nghĩa dương (ví dụ nới lỏng chính sách tiền tệ hoặc chủ động giảm giá trị đồng nội tệ) ban đầu có thể khiến cán cân thương mại gia tăng trong hai quý đầu tiên, tuy nhiên cán cân thương mại dần xấu đi và cuối cùng thì ảnh hưởng không đáng kể đến cán cân thương mại. Điều này cũng đồng nghĩa với khả năng các chính sách tỉ giá tại Việt Nam (liên tục giảm giá trị danh nghĩa tiền đồng) không có tác động tích cực đến cán cân thương mại.

Bảng A.4.2⁹⁰ (Phụ lục) được sử dụng để đánh giá được tầm quan trọng tương đối theo thời gian của mỗi cú sốc đối với sự biến động của cán cân thương mại. Theo đó, trong tất cả các giai đoạn, sự biến thiên của cán cân thương mại chủ yếu là từ các cú sốc thực, mang tính cơ cấu (chiếm trên dưới 70%), trong khi cú sốc danh nghĩa chỉ đóng góp vào 30% biến động của phương sai cán cân thương mại.

Như vậy, các kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy, các chính sách về tỉ giá và liên quan đến bản chất tiền tệ khó có thể cải thiện được tình trạng nhập siêu tại Việt Nam, do vai trò trong việc giải thích biến động cũng như độ lớn tác động đến cán cân thương mại là không đáng kể. Trong khi đó, nhập siêu được giải thích chủ yếu từ các yếu tố thực, liên quan đến cơ cấu của nền kinh tế. Theo đó, cán cân thương mại chịu

⁹⁰Bảng phân rã phương sai được sử dụng để phân tách sự biến thiên của cán cân thương mại theo thành phần của các cú sốc.

tác động lớn từ những cú sốc từ bên ngoài, phản ánh tính dễ tổn thương của nền kinh tế; nhu cầu nhập khẩu là rất cao để đáp ứng nhu cầu gia tăng sản xuất trong nước; trong khi nhu cầu chi tiêu trong nước lại chủ yếu dẫn đến việc hấp thụ hàng nhập khẩu quy mô lớn thay vì nâng cao được năng lực sản xuất trong nước và gia tăng giá trị xuất khẩu.

Ở các phần sau, tác giả sẽ làm rõ hơn những nhận định trên thông qua phân tích vai trò của chính sách tỉ giá đến nỗ lực giảm nhập siêu, đồng thời nghiên cứu sâu hơn vai trò của các yếu tố “thực”, mang tính “cơ cấu” đối với cán cân thương mại Việt Nam.

CHÍNH SÁCH TỈ GIÁ ĐÓNG GÓP GÌ CHO NỖ LỰC GIẢM NHẬP SIÊU?

Với diễn biến nhập siêu cao và dai dẳng qua các năm, chính sách tỉ giá vẫn được coi là một công cụ can thiệp. Nhiều quan điểm vẫn cho rằng, Việt Nam đã theo đuổi chính sách định giá thấp tiền đồng để khuyến khích xuất khẩu và giảm thâm hụt thương mại. Vậy thực tế, việc phá giá liên tục (hạ giá trị danh nghĩa tiền đồng) trong hơn 10 năm qua có đóng góp thế nào đến nỗ lực giảm nhập siêu?

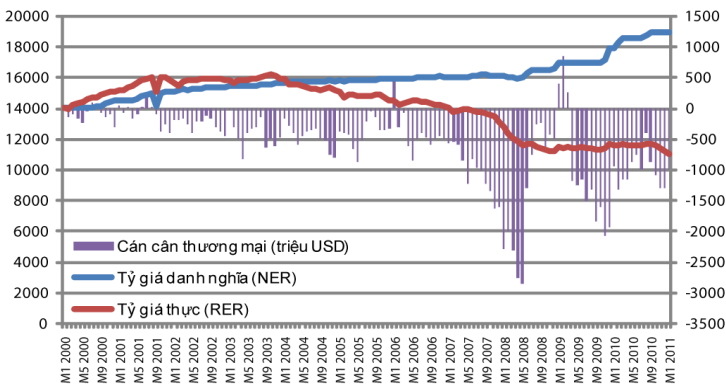
Về lý thuyết, điều hành tỉ giá tác động đến tỉ giá thực - năng lực cạnh tranh về giá của hàng hóa trong nước - vẫn được xem là một nguyên nhân tác động đến cán cân thương mại quốc tế. Tỉ giá thực tính bằng tỉ giá danh nghĩa, được điều chỉnh bởi chỉ số giá trong nước và nước ngoài theo công thức $RER = \frac{NER}{P^*/P}$, trong đó RER là tỉ giá thực, NER là tỉ giá danh nghĩa, P^* và P lần lượt là chỉ số giá nước ngoài (US) và trong nước. Theo đó, nếu RER tăng, đồng nội tệ được coi là định giá thực thấp, tạo được vị thế cạnh tranh thương mại quốc tế cho hàng hóa trong nước. Ngược lại, nếu RER giảm, đồng nội tệ được coi là định giá thực cao, vị thế cạnh tranh hàng nội địa sẽ xấu đi. Vì thế, định giá thấp đồng nội tệ được coi là then chốt để duy trì thặng dư thương mại ở một số nước tại một số thời điểm⁹¹.

Cách thức điều hành tỉ giá của Việt Nam - giữ nguyên tỉ giá liên

⁹¹Ví dụ trường hợp Thái Lan sau khủng hoảng kinh tế châu Á. Trước năm 1997, Thái Lan cũng luôn đối diện với nhập siêu trong nhiều năm, nhưng sau khi phá giá đồng bath, quốc gia này bắt đầu thặng dư thương mại 1% GDP ngay trong năm 2007 và năm tiếp theo (1998), thặng dư thương mại đã tăng lên đến 14,5% GDP.

ngân hàng một thời gian dài và đột ngột điều chỉnh với mức độ không lớn - thực ra đã khiến tiền đồng luôn bị định giá cao. Hình 4.5 (tỉ giá thực so với thời điểm đầu năm 2000) cho thấy, trước năm 2004, tỉ giá tương đối ổn định, lạm phát trong nước thấp, tỉ giá thực tăng và bám sát tỉ giá danh nghĩa. Tuy nhiên, từ năm 2007, khi lạm phát gia tăng, việc điều chỉnh tỉ giá ít linh hoạt đã khiến tỉ giá thực bắt đầu rời xa dần tỉ giá chính thức, và tiền đồng đã bị định giá thực cao.

Hình 4.5. Tỉ giá danh nghĩa, tỉ giá thực và nhập siêu (2000-2011)



Nguồn: NHNN, TCTK và tính toán của tác giả.

Cũng có một số quan điểm cho rằng, việc điều chỉnh tỉ giá danh nghĩa chưa đủ tầm, khiến tỉ giá thực giảm, làm hàng hóa Việt Nam giảm sút tính cạnh tranh trên thị trường quốc tế, và tác động tiêu cực đến cán cân thương mại. Tuy nhiên, sau giai đoạn giảm mạnh trong năm 2007, tỉ giá thực hầu như rất ít biến động kể từ đầu năm 2008, nhưng nhập siêu lại biến động rất mạnh trong cùng thời kỳ. Điều này dẫn đến những nghi ngờ rằng ở Việt Nam, ngay cả việc thay đổi mạnh tỉ giá danh nghĩa (như lần điều chỉnh ngày 11/2/2011), làm tăng tỉ giá thực, liệu có cải thiện được cán cân thương mại.

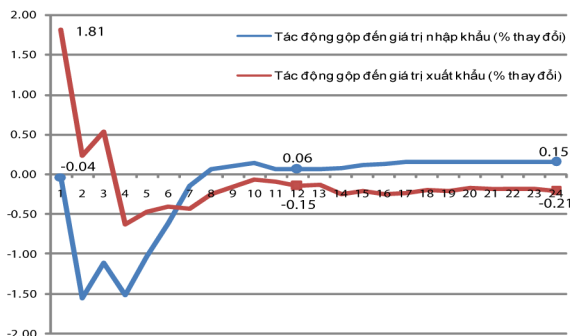
Trong thực tế, giá trị xuất nhập khẩu tính bằng tiền, không tính bằng hiện vật (được ghi chép trong cán cân thanh toán và tác động đến thị trường ngoại hối) còn phụ thuộc vào hệ số co giãn theo tỉ giá. Vì vậy,

mối quan hệ giữa phá giá tiền đồng đến nhập siêu cần được nghiên cứu sâu hơn dựa trên hệ số co giãn của cả xuất nhập khẩu theo tỉ giá⁹².

Tác động gộp của điều chỉnh 1% tỉ giá đến nhập khẩu

Kết quả đầu tiên của mô hình thực nghiệm là ước lượng phần trăm thay đổi gộp của giá trị xuất khẩu và nhập khẩu theo 1% thay đổi của tỉ giá (hệ số co giãn) trong các tháng sau khi tỉ giá được điều chỉnh tăng (Hình 4.6). Theo lý thuyết, khi phá giá đồng nội tệ, giá hàng nhập khẩu sẽ giảm tính cạnh tranh dẫn đến “ảnh hưởng sản lượng” (volume effect) - số lượng hàng nhập khẩu sẽ giảm xuống. Tuy nhiên, phá giá còn dẫn đến “ảnh hưởng giá hàng nhập khẩu” (import value effect), giá mỗi đơn vị hàng nhập khẩu sẽ gia tăng. Hình 4.6 cho thấy khi tỉ giá bị điều chỉnh tăng 1%, nhập khẩu trong tháng đầu tiên giảm không đáng kể (-0,04%), và quá trình giảm sẽ kết thúc trong vòng 8 tháng, khoảng thời gian “ảnh hưởng sản lượng” chiếm ưu thế so với “ảnh hưởng giá hàng nhập khẩu”. Tuy nhiên, từ tháng thứ 9, nhập khẩu bắt đầu tăng do tác động của tỉ giá, và tính gộp sau một năm, giá trị nhập khẩu được ước lượng tăng 0,06%. Điều này cho thấy, “ảnh hưởng giá hàng nhập khẩu” cuối cùng đã dần trung hòa và lấn át “ảnh hưởng sản lượng”.

Hình 4.6. Tác động gộp của điều chỉnh 1% tỉ giá đến xuất nhập khẩu

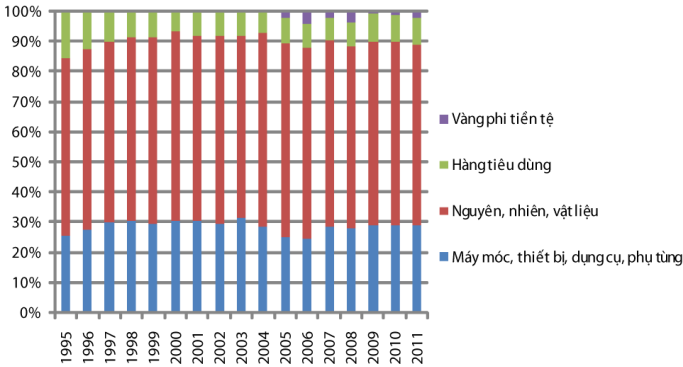


Nguồn: Kết quả từ mô hình thực nghiệm.

⁹²Trước câu hỏi trên, để định lượng tác động của việc điều chỉnh tỉ giá đến cán cân thương mại, tác giả sử dụng các mô hình VECM (Vector Autoregressive Error Correction Model) và VAR (Vector Autoregressive) với các biến số như tỉ giá thực, xuất khẩu, nhập khẩu, tỉ lệ xuất khẩu/nhập khẩu, giá trị sản xuất công nghiệp trong nước (đại diện cho biến sản lượng nội địa), giá trị sản lượng công nghiệp Mỹ (đại diện cho biến sản lượng thế giới) v.v..., thu thập theo tháng từ tháng 1/2000 đến tháng 12/2011.

Kim ngạch nhập khẩu không giảm sau khi điều chỉnh tỉ giá được giải thích bởi đặc điểm cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam. Phần lớn hàng nhập khẩu là máy móc thiết bị và nguyên nhiên vật liệu, chiếm trên dưới 90% giá trị nhập khẩu hàng năm trong giai đoạn 1995-2011 (xem Hình 4.7), để phục vụ cho quá trình sản xuất trong nước. Nếu ở giai đoạn đầu phát triển kinh tế thì cơ cấu này có thể được cho là hợp lý, nhưng việc cơ cấu này không thay đổi và duy trì quá lâu lại bộc lộ yếu điểm quan trọng là Việt Nam không phát triển được các ngành công nghiệp phụ trợ. Vì vậy, nền kinh tế vẫn bị lệ thuộc quá nhiều vào nhóm hàng đầu vào nhập khẩu, dễ tổn thương trước những cú sốc bên ngoài, và khiến nhập khẩu khó giảm.

Hình 4.7. Tỉ trọng giá trị các mặt hàng nhập khẩu



Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Tác động gộp của điều chỉnh 1% tỉ giá đến xuất khẩu

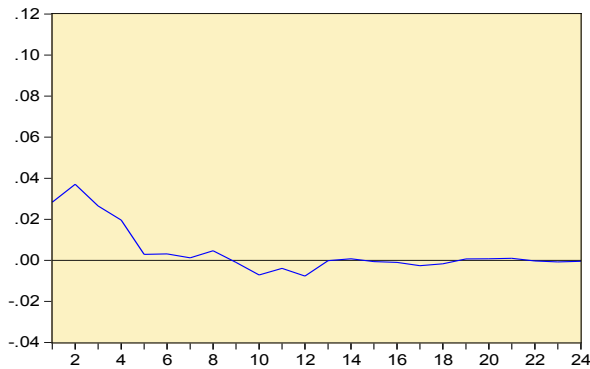
Giá trị xuất khẩu, theo mô hình thực nghiệm, cũng sẽ không được cải thiện sau khi điều chỉnh tăng tỉ giá. Theo lý thuyết, tỉ giá tăng có thể khiến giá hàng hóa Việt Nam cạnh tranh hơn và vì thế tăng được xuất khẩu. Tuy nhiên, điều này chỉ đúng ở ba tháng đầu tiên, tác động tiêu cực của điều chỉnh tỉ giá bắt đầu thể hiện từ tháng thứ tư và các tháng tiếp theo. Sau một năm điều chỉnh tăng tỷ giá 1%, giá trị xuất khẩu được ước lượng sẽ giảm 0,15%. Xuất khẩu không tăng như kỳ vọng được giải thích bởi phần lớn hàng hóa xuất khẩu chính của Việt Nam đều sử dụng tỉ trọng các yếu tố đầu vào nhập khẩu lớn (ví dụ các ngành lương thực:

nhập khẩu phân bón, thuốc trừ sâu; dệt may: nhập khẩu bông vải sợi, ngành điện tử: nhập khẩu máy móc và linh kiện, v.v...). Sau khi “ảnh hưởng giá hàng nhập khẩu” lần át, chi phí đầu vào của các ngành sản xuất hàng xuất khẩu sẽ gia tăng, giá đầu ra tăng theo và trung hòa lại tác động của giá hàng hóa nội địa cạnh tranh hơn lúc ban đầu.

Tác động gộp của điều chỉnh 1% tỉ giá đến cán cân thương mại

Hình 4.8 cho thấy tác động gộp của cú sốc dương tỉ giá đến cán cân thương mại chỉ tích cực trong tám tháng, nhưng tính chung cho cả một năm, cán cân thương mại không được cải thiện, thậm chí theo chiều hướng tăng nhập siêu. Cán cân thương mại gần như quay trở lại trạng thái ban đầu sau 14 tháng điều chỉnh tỉ giá. Với những phản ứng của giá trị xuất khẩu và nhập khẩu do điều chỉnh tỉ giá như phân tích ở trên, diễn biến này của cán cân thương mại là hoàn toàn có thể hiểu được.

Hình 4.8. Tác động gộp của cú sốc tỉ giá đến cán cân thương mại



Nguồn: Kết quả từ mô hình thực nghiệm.

Kết quả nghiên cứu định lượng trên cho thấy, các chính sách điều chỉnh tỉ giá hầu như không cải thiện được căn bản tình trạng nhập siêu của nền kinh tế, ngay cả khi tỉ giá danh nghĩa được điều chỉnh mạnh và tỉ giá thực tăng. Điều này cũng có nghĩa các cú sốc “danh nghĩa” (các chính sách tiền tệ, tỉ giá tác động đến tỉ giá danh nghĩa và tỉ giá thực) sẽ ít có vai trò trong nỗ lực giảm nhập siêu, mà lại lan truyền sang lạm phát, dẫn đến vòng xoáy luẩn quẩn tỉ giá - lạm phát - tỉ giá. Vì vậy, cần

có những cú sốc “thực”, “cơ cấu” thay vì “danh nghĩa” để giải quyết vấn đề nhập siêu.

GỐC RỄ CỦA NHẬP SIÊU - CÁC YẾU TỐ MANG TÍNH CƠ CẤU

Vậy đâu là nguyên nhân cơ bản dẫn đến thâm hụt thương mại, và theo đó, đâu là điều kiện cần và đủ để giải quyết được vấn đề nhập siêu kéo dài. Nội dung nghiên cứu ở phần 2 đã gợi mở câu trả lời: gốc rễ của nhập siêu xuất phát từ các yếu tố “thực”, mang tính “cơ cấu” - gắn liền với cách thức xây dựng năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam và đặc trưng mô hình tăng trưởng. Yếu tố đầu tiên, và cũng liên quan đến *điều kiện cần* để giải quyết nhập siêu, là năng lực cạnh tranh công nghiệp của nền kinh tế nói chung và hàng hóa xuất khẩu Việt Nam nói riêng còn kém và không theo kịp xu thế chung của thế giới, khiến khả năng tăng xuất khẩu bị hạn chế và dễ bị tổn thương. Yếu tố thứ hai, và cũng liên quan đến *điều kiện đủ* để giải quyết nhập siêu, là mô hình tăng trưởng chiều rộng dựa chủ yếu vào đầu tư kém hiệu quả khiến chênh lệch đầu tư và tiết kiệm nói rộng và được thể hiện chân thực qua thâm hụt tài khoản vãng lai (chủ yếu là cán cân thương mại).

Việt Nam tụt hậu quá xa trên chặng đua năng lực cạnh tranh quốc gia

Trong xu hướng chung của thế giới hiện nay, lợi thế cạnh tranh xây dựng từ sở hữu các nguồn lực tài nguyên thô và giá nhân công rẻ, từ các ngành thâm dụng lao động và có hàm lượng công nghệ thấp đang đối diện nguy cơ khó bền vững. Thay vào đó, hàm lượng công nghệ, kỹ năng lao động, cơ sở hạ tầng và năng lực quản lý mới là những yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh quốc gia. Đối với năng lực cạnh tranh công nghiệp, các quốc gia trên thế giới không nằm ngoài quy luật là phải dịch chuyển dần sang các ngành có hàm lượng công nghệ cao hơn, thay vì chỉ tận dụng ngành công nghiệp có lợi thế so sánh, thường không ổn định trong dài hạn và dễ bị tổn thương. Điều này cũng phản ánh tiến trình phát triển công nghệ trong theo tiến trình lịch sử, khi các

quốc gia cần phải chuyển dịch dần sang tầm công nghệ cao hơn, vươn tới gần hơn giới hạn công nghệ thế giới⁹³.

Số liệu của UN Comtrade cho thấy, sản xuất công nghiệp trong hơn 10 năm qua đã có những diễn biến mới. Giá trị xuất khẩu và giá trị gia tăng công nghiệp (MVA) của những ngành có hàm lượng công nghệ cao có tốc độ tăng trưởng rất nhanh, cao hơn nhiều các nhóm ngành khác⁹⁴. Trong bối cảnh như vậy, muốn tăng được xuất khẩu một cách bền vững, xu hướng tất yếu là cần chuyển đổi sản xuất từ những ngành có tốc độ tăng trưởng thương mại chậm sang những ngành có tốc độ tăng trưởng thương mại cao (từ những ngành có hàm lượng công nghệ thấp sang ngành có hàm lượng công nghệ cao hơn). Theo đó, năng lực cạnh tranh công nghiệp của quốc gia cần được phân tích thông qua giá trị gia tăng công nghiệp và hàm lượng công nghệ trong giá trị sản xuất và xuất khẩu.

⁹³Theo Tô Trung Thành (2010), có hai chiến lược xây dựng lợi thế cạnh tranh công nghiệp quốc gia. Cách thứ nhất là nâng cao công nghệ ở tất cả các ngành, từ đó xác lập năng lực công nghệ mới, tìm kiếm những thị trường mới và những lỗ hổng thị trường. Đây là cách thức các nước đi tuần tự các giai đoạn phát triển công nghiệp. Cách thứ hai là thay đổi nhanh chóng cơ cấu ngành, tăng cường hàm lượng công nghệ cao trong sản xuất và hàng xuất khẩu. Trong thời điểm hiện nay, khi thị trường thế giới thay đổi không ngừng, với những biến động từ khủng hoảng kinh tế, chiến lược thứ hai đã trở nên tối ưu hơn.

⁹⁴Theo Tô Trung Thành (2010), tỉ trọng ngành có hàm lượng công nghệ trung-cao đã chiếm tới hơn 60% giá trị gia tăng cũng như giá trị xuất nhập khẩu toàn cầu. Hơn 50% trong số 50 ngành có tốc độ tăng trưởng thương mại lớn nhất là ngành có hàm lượng công nghệ cao. Tốc độ tăng trưởng của ngành này là cao nhất (gần 15%) và tiếp đến là ngành sử dụng công nghệ trung bình (UN Comtrade).

Hộp 4.1: Định nghĩa hàm lượng công nghệ trong các ngành công nghiệp

- *Ngành dựa vào tài nguyên thô:* Ví dụ: chế biến lương thực, thuốc lá, sản phẩm gỗ giản đơn, sản phẩm lọc dầu, hóa chất, v.v... Những sản phẩm này có thể sử dụng công nghệ rẻ và thâm dụng nhân công (chế biến lương thực) hoặc thâm dụng vốn, sử dụng nhiều kỹ năng (lọc dầu, v.v...) Cuộc tranh của những ngành này (thông thường) chủ yếu dựa vào nguồn tài nguyên thiên nhiên.
- *Ngành có hàm lượng công nghệ thấp:* Ví dụ: dệt may, da giày, đồ chơi, sản phẩm nhựa và kim loại đơn giản, đồ gỗ, thủy tinh, v.v... Những sản phẩm này có xu hướng sử dụng công nghệ ổn định, với chi phí nghiên cứu và phát triển (R&D) và yêu cầu kỹ năng thấp, ít có lợi thế kinh tế theo quy mô. Chi phí lao động chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí. Sản phẩm thường ít có tính khác biệt, rào cản gia nhập thấp. Lợi thế cạnh tranh của những ngành này - đặc biệt ở các nước đang phát triển - là từ giá cả chứ không phải chất lượng hay thương hiệu.
- *Ngành có hàm lượng công nghệ trung bình:* ví dụ ô tô, cơ khí, hóa chất công nghiệp, máy móc, điện tử, v.v... Những sản phẩm này có công nghệ phức tạp nhưng thay đổi chậm, với chi phí (R&D) trung bình, nhưng có kỹ năng thiết kế và sản xuất hiện đại, có quy mô lớn. Rào cản tương đối lớn do yêu cầu cao về vốn. Thường có sự kết hợp chuỗi giá trị giữa các nhà sản xuất, nhà cung cấp, v.v...
- *Ngành có hàm lượng công nghệ cao:* ví dụ: sản phẩm điện tử phức tạp, sản phẩm viễn thông, công cụ chính xác cao, hóa chất và dược phẩm, v.v... Những ngành này có công nghệ thay đổi nhanh và hiện đại, cần những kỹ năng phức tạp, có rào cản gia nhập rất lớn. Chi phí đầu tư R&D cao và cơ sở hạ tầng công nghệ hiện đại.

Nguồn: Lall (2001) và UNIDO (2002).

Bảng 4.4. GDP và giá trị gia tăng công nghiệp của Việt Nam và các quốc gia

	2000				2009			
	GDP (tỷ USD)	GDP /người (USD)	MVA /lao động (USD)	MVA/GDP (%)	GDP (tỷ USD)	GDP / người (USD)	MVA/ lao động (USD)	MVA /GDP (%)
Việt Nam	31,2	401,5	149,7	18,6	97,1	1129,3	415,9	20,1
Trung Quốc	1198,5	949,2	528,6	32,1	4991,3	3748,9	2150,5	33,9
Indonesia	165,0	773,3	456,9	27,7	539,4	2271,8	1196,9	26,4
Malaysia	93,8	4005,6	2952,5	30,9	193,1	6908,7	4101,1	25,5
Thái Lan	122,7	1943,2	1168,4	33,6	263,7	3838,2	2273,3	34,2

Nguồn: Tác giả tính toán từ UN Comtrade, UNIDO, WDI (WB).

Giá trị gia tăng công nghiệp (MVA) và hàm lượng công nghệ sản xuất

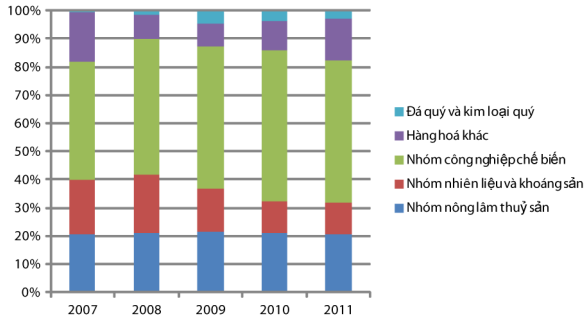
Bảng 4.4 cho thấy bình quân một lao động ở Việt Nam tạo ra giá trị MVA quá thấp so với các nước trong khu vực, và điều này hầu như không thay đổi sau 10 năm. Cụ thể, năm 2000, MVA/lao động của Việt Nam chỉ bằng khoảng 1/3,5 so với Trung Quốc, 1/3 so với Indonesia, 1/5 so với Thái Lan, và thậm chí chỉ bằng 1/20 so với Malaysia. Sau 10 năm, các tỉ lệ tương ứng vẫn ở mức rất thấp là 1/5; 1/3; 1/5,5 và 1/10. Tỉ trọng MVA/GDP của Việt Nam cũng thuộc vào loại thấp nhất trong khu vực, chỉ chiếm 20% GDP, trong khi ở Trung Quốc và Thái Lan là khoảng 34%.

Không những tạo ra ít giá trị gia tăng công nghiệp, hàm lượng công nghệ trong cách ngành sản xuất cũng rất thấp so với các nước khác, và hầu như không thay đổi trong nhiều năm. Tỉ trọng ngành có hàm lượng công nghệ trung bình và cao chỉ chiếm tỉ trọng 25% giá trị công nghiệp trong giai đoạn 2005-2009, so với hơn 60% ở Thái Lan, Malaysia và Trung Quốc - những quốc gia năng động, đã gắn chuỗi giá trị công nghệ trung và cao để thay đổi cơ cấu sản xuất theo xu hướng chung của thế giới (xem Tô Trung Thành (2010)).

Hàm lượng công nghệ hàng công nghiệp xuất khẩu Việt Nam

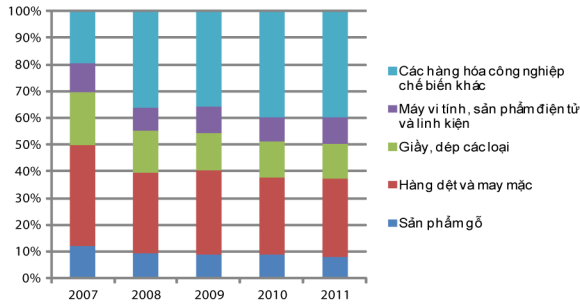
Theo tiêu chuẩn ngoại thương được Tổng cục Thống kê công bố (Hình 4.9), tỉ trọng các ngành công nghiệp chế biến xuất khẩu chỉ chiếm khoảng 50% tổng giá trị xuất khẩu trong nhiều năm gần đây và hầu như không có xu hướng tăng, trong khi nhóm nông lâm thủy sản vẫn duy trì ở mức 20%. Trong cơ cấu của các ngành công nghiệp chế biến xuất khẩu thì tỉ trọng của nhóm ngành máy vi tính, linh kiện điện tử (thuộc ngành hàng có hàm lượng công nghệ trung bình) chỉ chiếm tỉ trọng 10% trong các năm, trong khi phần lớn đều thuộc nhóm ngành hàng có công nghệ thấp hoặc dựa vào tài nguyên thô (giày dép, may mặc, sản phẩm đồ gỗ, v.v...) (Hình 4.10).

Hình 4.9. Cơ cấu nhóm ngành hàng xuất khẩu Việt Nam



Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Hình 4.10. Cơ cấu ngành hàng công nghiệp chế biến xuất khẩu



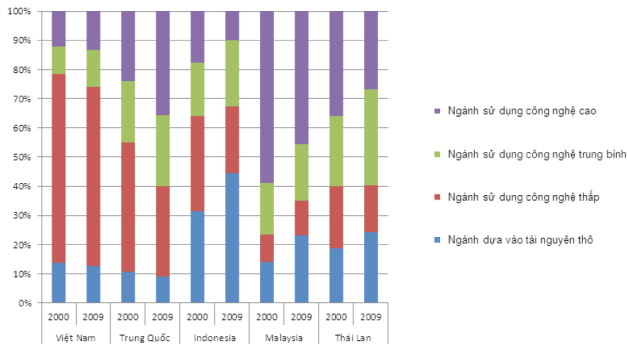
Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Theo cách phân loại của UNIDO, Hình 4.11 cho thấy hàm lượng công nghệ các ngành xuất khẩu của Việt Nam hầu như không thay đổi sau 10 năm. Tỷ trọng các ngành sử dụng công nghệ cao chỉ chiếm 12-13%, ngành sử dụng công nghệ trung bình khoảng 10%, trong khi ngành công nghệ thấp chiếm tỷ trọng trên 60%. Trong khi đó, các quốc gia khác trong khu vực đều có các ngành công nghệ trung - cao chiếm tỷ trọng phần lớn trong cơ cấu xuất khẩu. Cho đến năm 2009, tỷ trọng ngành công nghệ cao của Trung Quốc đã chiếm tới 35,6%, Malaysia là 45,7% và Thái Lan là 27%. Trong khi đó, tỷ trọng ngành sử dụng công nghệ thấp của các nước chỉ còn dưới 30% đối với Trung Quốc⁹⁵ và thấp

⁹⁵Theo Tô Trung Thành (2010), hàng xuất khẩu Trung Quốc được xây dựng thông qua chiến lược đa dạng hóa, tăng cường công nghệ cao, duy trì công nghệ trung bình (như sản xuất máy móc điện tử), nhưng vẫn không bỏ rơi lĩnh vực công nghệ thấp (như dệt may, da giày, đồ chơi, v.v...).

nhiều hơn nữa ở các nước còn lại. Điều này hiển nhiên cho thấy sự tụt hậu khá xa của Việt Nam so với các nước khác trong việc xác lập năng lực cạnh tranh công nghệ.

Hình 4.11. Hàm lượng công nghệ hàng công nghiệp xuất khẩu Việt Nam và các nước



Nguồn: Tác giả tính toán từ UN Comtrade (UNIDO).

Vị thế cạnh tranh một số ngành hàng xuất khẩu chủ lực

Để làm rõ hơn năng lực cạnh tranh của hàng xuất khẩu Việt Nam, vị thế cạnh tranh của một số ngành xuất khẩu quan trọng sẽ được đánh giá lại. Bảng 4.5 phân loại và xác định ngành có tính cạnh tranh hay không, ổn định tăng trưởng hay dễ bị tổn thương và cần cơ cấu lại. Ngành thắng cuộc (có tính cạnh tranh) trong cuộc đua toàn cầu nếu thị phần của Việt Nam trong thương mại toàn cầu của ngành hàng tăng trong xu thế tăng của tỉ trọng thương mại ngành hàng trong tổng thương mại quốc tế.

Bảng 4.5. Ma trận vị thế thị trường

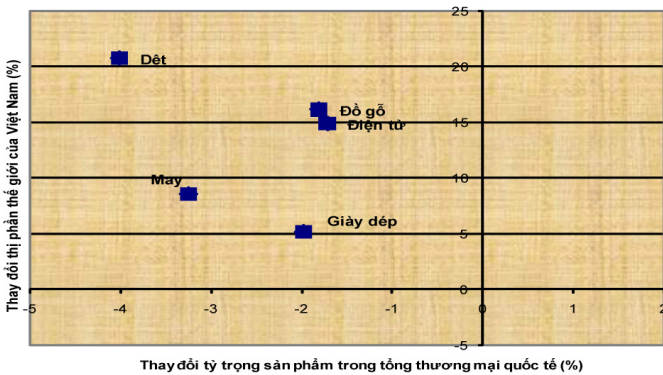
Tỉ trọng sản phẩm trong tổng thương mại quốc tế		
Thị phần thế giới của Việt Nam	Tăng (tăng trưởng)	Giảm (trì trệ)
Tăng (có tính cạnh tranh)	Tối ưu “thắng cuộc”	Dễ tổn thương “được lợi trong hoàn cảnh bất lợi”
Giảm (không có tính cạnh tranh)	Yếu kém “thua cuộc”	Cơ cấu lại “ngành suy giảm”

Nguồn: Tô Trung Thành (2010).

Năm ngành hàng xuất khẩu quan trọng nhất của Việt Nam được lựa chọn để phân tích là điện tử, linh kiện máy móc và phương tiện vận tải (kim ngạch 11,2 tỉ USD năm 2011) thuộc nhóm ngành có công nghệ trung bình; ngành dệt - may (14 tỉ USD), giày dép (6,5 tỉ USD) thuộc nhóm ngành sử dụng công nghệ thấp; và đồ gỗ (3,9 tỉ USD) thuộc nhóm ngành sử dụng tài nguyên thô.

Hình 4.12 cho thấy cả năm nhóm hàng đều nằm ở phần dễ tổn thương trong ma trận vị thế cạnh tranh, theo đó, những nhóm ngành xuất khẩu quan trọng nhất của Việt Nam có thị phần trên thế giới đang tăng trong khi tỉ trọng thương mại của các ngành này trên tổng thương mại toàn cầu có xu hướng giảm (do thương mại thế giới đang dần chuyển sang các ngành hàng có trình độ công nghệ cao hơn).

Hình 4.12. Vị thế cạnh tranh của một số ngành xuất khẩu chính (2005-2010)



Nguồn: Tác giả tính toán từ UN Comtrade.

Như vậy, không những đang ở vị trí khá xa phía sau các quốc gia khác trong cuộc đua cạnh tranh về ngành hàng có hàm lượng công nghệ trung - cao, những ngành hàng xuất khẩu quan trọng của Việt Nam (chủ yếu thuộc nhóm ngành có hàm lượng công nghệ thấp hoặc sử dụng tài nguyên thô) lại dễ bị tổn thương và đối diện với rủi ro tác động tiêu cực của ngoại ứng và những điều kiện bất lợi của thị trường thế giới, theo đó đã đóng góp lớn vào nhập siêu kéo dài. Đặc biệt là tình trạng này đã tồn tại qua rất nhiều năm mà không có bất kỳ một sự cải thiện nào, đã phản ánh sự thất bại của Việt Nam trong việc xây dựng năng lực cạnh tranh

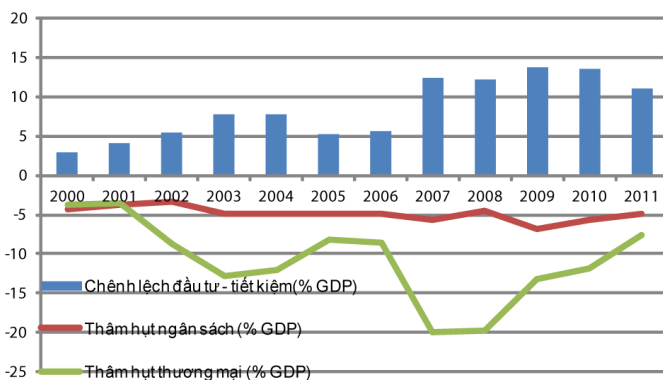
quốc gia, không nâng tầm được hàm lượng công nghệ trong sản xuất nội địa và xuất khẩu. Nguyên nhân đã được chỉ ra theo Tô Trung Thành (2010) là Việt Nam thiếu chiến lược rõ ràng và nhất quán trong việc xây dựng khả năng cạnh tranh trong một thời gian dài, thể hiện ở việc thiếu chú trọng đến các chính sách cơ bản (tạo môi trường sản xuất ổn định và cạnh tranh) và chính sách hỗ trợ (phát triển nguồn lực con người, chính sách FDI và nhập khẩu công nghệ, chi đầu tư và phát triển, v.v...).

Mô hình tăng trưởng “kiểu Việt Nam” - nguyên nhân cơ bản của nhập siêu

Nếu như việc thất bại trong quá trình xây dựng năng lực cạnh tranh công nghệ của sản xuất và thương mại quốc gia khiến khả năng tăng xuất khẩu bền vững là khó khăn, đóng góp vào tình trạng nhập siêu thì nguyên nhân sâu xa hơn của thâm hụt thương mại nằm ở mô thức tăng trưởng kinh tế mà Việt Nam đang theo đuổi.

Về lý thuyết, cán cân thương mại phản ánh chênh lệch giữa tiết kiệm và đầu tư trong nước (tiết kiệm ròng) của một quốc gia. Tiết kiệm ròng quốc gia cân bằng với tiết kiệm ròng của Chính phủ (cán cân ngân sách) và chênh lệch tiết kiệm - đầu tư của khu vực tư nhân. Như vậy, nếu một quốc gia có thâm hụt thương mại (nhập siêu), thì đó là sự phản ánh của tiết kiệm ròng mang dấu âm (có nghĩa tỉ lệ đầu tư cao hơn tỉ lệ tiết kiệm).

Hình 4.13. Nhập siêu, chênh lệch đầu tư - tiết kiệm và thâm hụt ngân sách (%GDP)



Nguồn: IFS (IMF), WDI (WB) và Tổng cục Thống kê.

Hình 4.13 cho thấy chênh lệch đầu tư - tiết kiệm của nền kinh tế đã tăng mạnh kể từ năm 2007, và đi kèm là thâm hụt thương mại cũng gia tăng. Chênh lệch đầu tư - tiết kiệm/GDP đã đạt mức rất cao là 11,5% trong giai đoạn 2006-2011, trong khi các quốc gia so sánh khác đều có tiết kiệm ròng, thậm chí ở mức rất cao như Malaysia (22%) (Xem Bảng 4.6).

Bảng 4.6. So sánh chỉ tiêu tiết kiệm, đầu tư và thương mại giữa các quốc gia trong khu vực (%) (2006-2010)

	Việt Nam	Indonesia	Malaysia	Thái Lan	Trung Quốc
Tiết kiệm/GDP	31,4	31,3	40,9	32,7	51,0
Đầu tư/GDP	42,9	28,3	18,9	26,2	44,3
Chênh lệch tiết kiệm - đầu tư/GDP	-11,5	3,0	22,0	6,5	6,7
Cán cân thương mại/GDP	-14,7	6,1	22,0	9,3	6,9

Nguồn: WDI (WB) và IFS (IMF); Malaysia tính trung bình cho giai đoạn 2006-2009.

Vậy nguyên nhân nào dẫn đến tiết kiệm ròng của Việt Nam ở mức âm rất lớn? Thực ra Việt Nam không phải là nước có tỉ lệ tiết kiệm thấp. Từ năm 2006 đến nay, tỉ lệ tiết kiệm trung bình của Việt Nam là trên 30% GDP, tương đương với Indonesia và Thái Lan. Theo VASS (2011), tỉ lệ tiết kiệm của Việt Nam còn cao hơn mức trung bình chung của các nước có thu nhập thấp (khoảng 21%), các nước có thu nhập trung bình thấp (khoảng 23%) và bình quân chung của thế giới (khoảng 25%). Do đó, thủ phạm chính là tỉ lệ đầu tư nội địa ở mức quá cao. Chương 1 của báo cáo đã cho thấy, Việt Nam đang duy trì tăng trưởng bằng cách dựa vào vốn đầu tư nhưng hiệu quả đầu tư thiếu hiệu quả. Vì vậy, tổng đầu tư toàn xã hội liên tục tăng và duy trì ở mức cao để đạt mục tiêu về tăng trưởng. Tỉ lệ vốn/GDP đã tăng từ 35,4% năm 2001 lên 41,9% năm 2010, bình quân cho cả giai đoạn 2001-2010 là xấp xỉ 41%, trong đó giai đoạn 5 năm gần đây (2006-2010), tỉ trọng này là 42,9%, gấp đôi Malaysia và gấp rưỡi so với Indonesia và Thái Lan (xem Bảng 4.6).

Tiết kiệm ròng nội địa bao gồm tiết kiệm ròng khu vực Chính phủ và tiết kiệm ròng khu vực tư nhân (các hộ gia đình và doanh nghiệp - bao gồm cả DNNN). Thâm hụt ngân sách (tiết kiệm ròng của Chính phủ mang dấu âm) ở mức cao và dai dẳng trong thời gian dài để phục

vụ cho mô hình tăng trưởng đã đóng góp lớn vào tỉ lệ tiết kiệm nội địa thấp (xem Hình 4.13). Tuy nhiên, đóng vai trò quan trọng không kém, và được “hỗ trợ” từ chính sách vĩ mô và những vấn đề nội tại của khu vực tài chính ngân hàng (cũng là hệ quả của mô hình tăng trưởng và cấu trúc kinh tế - như đã phân tích ở Chương 1), là chênh lệch đầu tư - tiết kiệm (tiết kiệm ròng âm) của khu vực tư nhân gia tăng cao.

Số liệu công bố về tiết kiệm ròng khu vực tư nhân không có sẵn, nhưng có thể quan sát hành vi của hộ gia đình và khu vực doanh nghiệp trong các năm qua để đánh giá. Đối với khu vực hộ gia đình, do thị trường tài chính còn non trẻ, yếu kém, chứa đựng nhiều rủi ro trong bối cảnh lạm phát và bất ổn vĩ mô gia tăng trong những năm gần đây được coi là một nguyên nhân khiến tiết kiệm ròng của khu vực này không lớn. Đặc biệt là từ năm 2007, khi Việt Nam đón nhận một nguồn vốn lớn từ nước ngoài, nhưng NHNN chưa có kinh nghiệm trong trung hoà dòng tiền tăng đột biến này đã dẫn đến lạm phát và bong bóng trên thị trường tài sản như thị trường chứng khoán và bất động sản. Điều này đã kích thích tiêu dùng thái quá đối với một bộ phận người tiêu dùng, đặc biệt ở khu vực thành thị.

Trong khi đó, khu vực doanh nghiệp lại có mức đầu tư rất lớn so với tiết kiệm - có thể nhìn thấy qua quy mô vay nợ tín dụng tăng cao trong những năm qua. Chương 1 và Chương 3 của báo cáo đã cho thấy, tỉ lệ tín dụng/huy động của Việt Nam ở mức rất cao so với hầu hết các nước trong khu vực. Nguyên nhân của sự mất cân đối này không những xuất phát từ các chính sách kích thích tăng trưởng kinh tế thông qua nới lỏng tiền tệ và tài khóa trong thời gian dài; những hành vi đầu tư thiếu thận trọng, “chạy giật”, dàn trải nhưng thiếu hiệu quả của các doanh nghiệp; mà còn được sự “giúp sức” rất lớn của hệ thống ngân hàng yếu kém, thiếu giám sát vĩ mô và vi mô hiệu quả, trong đó, nhiều ngân hàng nhỏ hoạt động với mục tiêu tăng trưởng nhanh bằng cách tăng trưởng mạnh tín dụng, thậm chí là không kiểm soát và một cách dễ dãi⁹⁶.

⁹⁶Hệ thống ngân hàng căng mình để cung cấp tín dụng quy mô lớn cho nền kinh tế trong khi tiết kiệm và huy động lại ở mức thấp trong thời gian dài cũng đã đặt hệ thống ngân hàng thương mại vào rủi ro lớn về thanh khoản, góp phần vào tình trạng lãi suất căng thẳng trong năm 2010 và 2011 (Tô Trung Thành, 2011b).

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Những kết luận chính

Đi kèm với quá trình hội nhập sâu vào kinh tế thế giới, Việt Nam trở thành một trong những quốc gia có độ mở lớn (với tỉ lệ tổng giá trị xuất nhập khẩu/GDP cao hơn 150%), đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế. Cùng với quá trình phát triển ban đầu của nền kinh tế mới chuyển đổi, chấp nhận nhập siêu là điều không tránh khỏi. Tuy nhiên, nếu nhập siêu ở quy mô lớn và kéo dài trong thời gian dài mà không có dấu hiệu cải thiện thì lại phản ánh những vấn đề nội tại mang tính “cơ cấu” của nền kinh tế. Thực tế cho thấy nhập siêu kéo dài được coi là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến bất ổn kinh tế vĩ mô, làm sâu thêm vòng xoáy tỉ giá - lạm phát - tỉ giá và đẩy nền kinh tế ở trạng thái dễ bị tổn thương từ những cú sốc bên ngoài. Mặc dù nhập siêu đã có dấu hiệu giảm xuống rõ rệt trong năm 2011, nhưng thâm hụt thương mại vẫn đứng ở mức cao và xu hướng giảm bền vững còn nhiều thách thức do rủi ro từ cú sốc giá thế giới. Việc thu hẹp nhập siêu và tiến tới cân bằng cán cân thương mại phải được coi là một trong những ưu tiên trong thời gian tới.

Để giải quyết được vấn đề nhập siêu, cần tìm hiểu nguyên nhân cơ bản dẫn đến biến động về cán cân thương mại. Kết quả nghiên cứu cho thấy, ở Việt Nam, độ lớn tác động cũng như vai trò quan trọng của những cú sốc “danh nghĩa” (ví dụ chính sách tỉ giá) đến cán cân thương mại hầu như không đáng kể. Không như kỳ vọng, tính gộp sau một năm điều chỉnh tăng 1% tỉ giá danh nghĩa lại khiến giá trị nhập khẩu ước tăng 0,06%, giá trị xuất khẩu ước giảm 0,15%, theo đó, cán cân thương mại không được cải thiện, thậm chí theo chiều hướng tăng nhập siêu. Cán cân thương mại gần như quay trở lại trạng thái ban đầu sau 14 tháng điều chỉnh tỉ giá. Điều này phản ánh “*ảnh hưởng giá hàng nhập khẩu*” dần lấn át “*ảnh hưởng sản lượng*”, và sự thiếu vắng các ngành công nghiệp phụ trợ, đặc biệt cho khu vực xuất khẩu.

Trong khi đó, độ lớn tác động của các cú sốc “thực”, “cấu trúc” đến biến động cán cân thương mại là lớn và kéo dài trong nhiều năm.

Cú sốc nước ngoài được tìm thấy là có tác động lớn đến cán cân thương mại, phản ánh độ mở cao của nền kinh tế cũng như tính dễ tổn thương của thương mại quốc tế. Cú sốc dương cung và cầu trong nước đều có tác động làm cán cân thương mại xấu đi, phản ánh mức độ hấp thụ hàng nhập khẩu rất lớn của nền kinh tế mà không được chuyển hóa đáng kể vào nâng cao năng lực sản xuất trong nước cũng như năng lực gia tăng giá trị xuất khẩu. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cũng cho thấy 70% biến động phương sai của cán cân thương mại Việt Nam được giải thích bởi các cú sốc thực này, đồng nghĩa với nhận định gốc rễ của nhập siêu là xuất phát từ các yếu tố liên quan đến “cơ cấu” nền kinh tế, và được chia thành hai biểu hiện rõ nét là năng lực cạnh tranh công nghiệp của Việt Nam bị tụt hậu quá xa so với các nước trong khu vực và chênh lệch đầu tư - tiết kiệm nói rộng do mô hình tăng trưởng dựa vào đầu tư.

Trong khi Trung Quốc hay các nước trong khu vực đã có những nỗ lực đáng kể phục hồi và nâng tầm cạnh tranh công nghiệp quốc gia thông qua tăng nhanh giá trị gia tăng công nghiệp, tăng cường chuyển đổi cơ cấu sản xuất và xuất khẩu những ngành có hàm lượng công nghệ trung - cao, Việt Nam trong hơn 10 năm qua hầu như không có bất kỳ thay đổi nào về năng lực cạnh tranh quốc gia (nếu dựa vào tiêu chí phổ dụng hiện nay trên thế giới là giá trị gia tăng công nghiệp và hàm lượng công nghệ). Việt Nam vẫn dựa vào nguồn lực cạnh tranh so sánh truyền thống ở những ngành sử dụng tài nguyên thô hoặc hàm chứa ít công nghệ, có giá trị gia tăng thấp, đồng nghĩa với việc Việt Nam đã và đang bị tụt hậu rất xa về năng lực cạnh tranh về công nghệ, đóng góp vào trạng thái cán cân thương mại thâm hụt. Trong khi đó, những ngành công nghiệp đang là nguồn thu ngoại tệ lớn cho Việt Nam như dệt may, da giày, đồ gỗ, đồ điện tử, v.v... lại có vị thế cạnh tranh dễ bị tổn thương và chịu rủi ro từ những cú sốc bên ngoài.

Bên cạnh nguyên nhân trực tiếp là năng lực cạnh tranh của nền sản xuất và xuất khẩu yếu kém, tụt hậu và dễ tổn thương, thì một nguyên nhân cơ bản đằng sau tình trạng nhập siêu kéo dài là chênh lệch đầu tư - tiết kiệm nội địa lớn (tiết kiệm ròng quốc gia mang dấu âm), xuất phát từ mô hình tăng trưởng dựa vào đầu tư, trong khi đầu tư, đặc biệt là đầu

tư của khu vực nhà nước có hiệu quả thấp. Về lý thuyết, cán cân thương mại phản ánh chân thực tiết kiệm ròng quốc gia, bao gồm tiết kiệm ròng của khu vực nhà nước (cán cân ngân sách) và tiết kiệm ròng khu vực tư nhân (tỉ lệ tiết kiệm trừ tỉ lệ đầu tư của hộ gia đình và các doanh nghiệp, bao gồm DNNN). Đi sâu vào hành vi của mỗi khu vực kinh tế, có thể thấy Chính phủ luôn duy trì ngân sách ở trạng thái thâm hụt để duy trì mục tiêu tăng trưởng dựa vào đầu tư, đóng góp vào trạng thái âm của tiết kiệm ròng. Bên cạnh đó, sự yếu kém và các vấn đề nội tại của hệ thống tài chính ngân hàng đã “giúp sức” khiến tỉ lệ tiết kiệm của hộ gia đình suy giảm, trong khi tỉ lệ vay nợ tín dụng của khu vực doanh nghiệp tăng cao (thể hiện qua tỉ lệ tín dụng/huy động duy trì ở mức cao trên 100%), dẫn đến tiết kiệm ròng của khu vực tư nhân cũng ở trạng thái âm ở mức cao. Do đó, nếu không thay đổi mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu nền kinh tế, trong đó có tái cơ cấu hệ thống tài chính ngân hàng thì tình trạng nhập siêu khó có thể giải quyết triệt để và bền vững.

Các khuyến nghị chính sách

Dựa vào những nguyên nhân gốc rễ dẫn đến nhập siêu được phân tích trong bài nghiên cứu, có thể thấy, để giải quyết được nhập siêu, cần đảm bảo được hai điều kiện: (i) điều kiện cần là nâng cao được năng lực cạnh tranh công nghệ quốc gia; và (ii) điều kiện đủ là chuyển đổi mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc nền kinh tế.

Nâng cao năng lực cạnh tranh công nghiệp nhằm đảm bảo tăng trưởng xuất khẩu ổn định đòi hỏi phải chuyển dịch cơ cấu sản xuất từ sản phẩm giản đơn sang sản phẩm có hàm chứa nhiều giá trị gia tăng trong mỗi ngành sản xuất, đồng thời chuyển dịch sản xuất từ ngành sử dụng tài nguyên thô và hàm lượng công nghệ thấp sang ngành hàm lượng công nghệ cao hơn. Quá trình này chịu sự tác động và chi phối của các chính sách phát triển công nghệ quốc gia, được phân chia thành nhóm các chính sách cơ bản và nhóm các những chính sách hỗ trợ:

Nhóm các chính sách cơ bản, với mục đích thúc đẩy bản thân các doanh nghiệp cải tiến và nâng cao hàm lượng công nghệ bao gồm:

- Những chính sách kinh tế vĩ mô tạo điều kiện cho các doanh nghiệp yên tâm đầu tư dài hạn vào phát triển công nghệ trong sản xuất: Theo đó, quan trọng là phải tạo lập được môi trường kinh tế vĩ mô ổn định (lạm phát, tỉ giá hối đoái, lãi suất, v.v...).
- Những chính sách thiết lập môi trường kinh doanh cạnh tranh tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhanh chóng tiếp nhận, ứng dụng công nghệ mới, và sử dụng công nghệ mới một cách hiệu quả nhất: Môi trường cạnh tranh nói chung được quyết định bởi các chính sách thương mại quốc tế và chính sách công nghiệp trong nước.

○ Đối với chính sách thương mại quốc tế, cần tạo điều kiện để các doanh nghiệp có khả năng tiếp cận những yếu tố đầu vào tại mức giá của thế giới để tăng khả năng tiếp cận với công nghệ mới.

○ Đối với chính sách công nghiệp quốc gia, cần tạo môi trường cạnh tranh thân thiện, dễ dàng và thông thoáng với giới doanh nghiệp - đây là điều kiện tốt nhất để các doanh nghiệp ứng dụng và sử dụng công nghệ hiệu quả.

Nhóm các chính sách hỗ trợ có mục đích cải thiện năng lực phía cung của doanh nghiệp trong quá trình phát triển công nghệ, bao gồm:

- Phát triển nguồn lực con người: Cần phát triển nguồn lực lao động có trình độ và kỹ năng thông qua hệ thống giáo dục và đào tạo có hiệu quả, những chương trình phát triển và đào tạo quản lý tốt, v.v..., bởi đây là yếu tố đầu vào quan trọng để ứng dụng cải tiến và phát triển công nghệ.
- Tăng cường khả năng tiếp cận của các doanh nghiệp tới công nghệ nước ngoài: Cần tạo cơ hội tiếp cận công nghệ cho các doanh nghiệp thông qua một số kênh quan trọng. Chuyển giao công nghệ là một nguồn chủ yếu của quá trình cải tiến công nghệ quốc gia, và được thực hiện thông qua hai kênh chính là FDI và nhập khẩu công nghệ. Vì vậy, cần mạnh dạn thắt chặt những quy định về cấp vốn FDI để hướng vào các ngành có hàm lượng công nghệ trung và cao, nên kiên quyết từ chối cấp

giấy phép cho những dự án khai thác tài nguyên quá mức, ô nhiễm môi trường và sử dụng công nghệ lỗi thời. Chính sách nhập khẩu công nghệ cao cũng cần đảm bảo tính nhất quán và có hệ thống, sau khi xây dựng được chiến lược cụ thể quyết định lựa chọn và tập trung vào một số ngành công nghệ cao để rút ngắn nhanh khoảng cách phát triển công nghệ với các quốc gia khác.

- Đảm bảo và cải thiện nguồn tài chính cho phát triển công nghệ: Cần gia tăng chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển, đồng thời tạo lập cơ chế sử dụng các nguồn tài chính này có hiệu quả. Tăng cường khả năng tiếp cận các nguồn tài chính hỗ trợ công nghệ cho các doanh nghiệp, đặc biệt là những doanh nghiệp lớn có sức lan tỏa công nghệ để nguồn tài chính vào đúng địa chỉ, thay vì sử dụng thiếu hiệu quả và ít có tính ứng dụng như hiện nay.

Tuy nhiên, điều kiện đủ và là giải pháp cơ bản để giải quyết được vấn đề nhập siêu là phải chuyển đổi mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc nền kinh tế, theo đó, giảm được chênh lệch giữa đầu tư và tiết kiệm quốc gia, và đảm bảo được những cân đối vĩ mô lớn của nền kinh tế. Khung khổ chung trong quá trình này là chuyển sang mô hình tăng trưởng bền vững, nâng cao hiệu quả và tăng trưởng theo chiều sâu, cắt giảm dần tổng tỉ trọng đầu tư của xã hội, đồng thời nâng cao hiệu quả và chống lãng phí trong đầu tư (đặc biệt là đầu tư công). Bên cạnh đó, cũng cần có những chính sách để tăng cường tỉ lệ tiết kiệm nội địa của nền kinh tế. Một mặt cần thực thi chính sách tài khóa thận trọng để duy trì thâm hụt ngân sách ở mức thấp, mặt khác cần tái cấu trúc mạnh mẽ hệ thống tài chính ngân hàng để không những gia tăng được tỉ lệ tiết kiệm ròng của khu vực hộ gia đình, mà còn kiểm soát có hiệu quả tốc độ gia tăng dư nợ tín dụng phục vụ cho đầu tư của khu vực doanh nghiệp.

PHỤ LỤC

Tăng trưởng giá trị xuất khẩu, sản lượng và giá một số mặt hàng xuất khẩu (%)

	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Hạt điều	0,1	29,8	39,3	-7,0	34,0	29,8
Tốc độ tăng sản lượng	17,4	19,2	8,4	7,1	9,9	-8,3
Tốc độ tăng giá	-14,7	8,9	28,5	-13,2	22,0	41,5
Cà phê	64,4	57,0	10,4	-18,0	6,9	48,7
Tốc độ tăng sản lượng	7,4	25,3	-13,8	11,7	2,9	3,2
Tốc độ tăng giá	53,0	25,3	28,1	-26,6	3,9	44,1
Gạo	-9,4	16,8	94,3	-8,0	21,9	12,6
Tốc độ tăng sản lượng	-11,7	-1,8	4,0	25,7	15,6	3,3
Tốc độ tăng giá	2,6	18,9	86,7	-26,8	5,5	9,0
Dầu thô	12,7	2,1	22,0	-40,2	-20,0	46,0
Tốc độ tăng sản lượng	-8,5	-8,4	-8,7	-2,8	-40,4	3,3
Tốc độ tăng giá	23,2	11,5	33,6	-38,5	34,2	41,4
Cao su	60,1	8,3	15,1	-23,5	94,6	35,5
Tốc độ tăng sản lượng	27,8	1,0	-7,9	11,1	6,9	4,4
Tốc độ tăng giá	25,3	7,2	25,0	-31,1	82,0	29,8

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Phân rã phương sai của cán cân thương mại theo các cú sốc (%)

Giai đoạn (quý)	Cú sốc từ bên ngoài	Cú sốc cung trong nước	Cú sốc cầu trong nước	Cú sốc danh nghĩa trong nước
1	42,28709	3,852417	23,10648	30,75401
2	35,12042	16,40821	23,12698	25,34439
3	31,54202	21,65326	22,32911	24,47561
4	29,89433	20,60181	21,86045	27,64341
5	28,32802	20,80213	21,09072	29,77912
6	27,08002	22,49957	20,24229	30,17812
7	26,59666	23,77073	19,71484	29,91777
8	26,71259	24,14238	19,49791	29,64711
9	27,01801	24,06774	19,40743	29,50682
10	27,23421	23,99486	19,32359	29,44734
11	27,30550	24,05532	19,22912	29,41006
12	27,29520	24,18040	19,14872	29,37568

Nguồn: Kết quả từ mô hình thực nghiệm.

